



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 30/01/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG
CÔNG TY
KHÍ VIỆT
NAM -
CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY
KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ
PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3500102710
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.01.30 17:08:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

To: 154/KVN-TC

30/01/2024

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The consolidated financial statement for the year 2023.

This information was posted on PV GAS website on January 30, 2024 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: Finance, Accounting, Internal Control;
- PV GAS: VT.

Organization representative Party authorized for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2023**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.217.752.152.939	55.651.707.958.020
I. Tiền	110	3	5.668.895.193.049	10.549.337.638.537
1. Tiền	111		1.156.470.360.119	1.318.137.638.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.512.424.832.930	9.231.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	35.084.645.516.061	23.726.498.790.237
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.084.645.516.061	23.726.498.790.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.865.314.290.394	16.191.131.770.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.541.281.232.880	9.210.085.888.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.140.292.943	223.750.541.755
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.910.282.093.910	7.492.404.206.264
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(850.389.329.339)	(737.052.792.533)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.943.927.122
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.944.544.425.746	4.102.441.805.643
1. Hàng tồn kho	141		4.069.874.528.094	4.185.337.349.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.330.102.348)	(82.895.543.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654.352.727.689	1.082.297.952.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	60.533.414.354	83.670.910.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		547.765.432.305	949.414.975.835
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	46.053.881.030	49.212.066.728
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		25.536.703.177.509	27.010.944.408.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318.104.299.805	168.689.074.161
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.492.428.136	76.326.529.951
2. Phải thu dài hạn khác	216		242.611.871.669	92.362.544.210
II. Tài sản cố định	220		19.532.137.951.089	16.369.664.841.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.144.905.041.836	15.975.936.459.471
- Nguyên giá	222		63.430.842.474.117	57.307.438.058.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.285.937.432.281)	(41.331.501.599.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	387.232.909.253	393.728.381.555
- Nguyên giá	228		645.743.375.195	620.148.444.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(258.510.465.942)	(226.420.062.447)
III. Bất động sản đầu tư	230		31.726.639.557	36.267.205.787
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	42.051.001.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.140.476.184)	(5.783.795.837)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	398.010.821.463	405.533.457.500
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		388.010.821.463	395.533.457.500
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.475.909.955.425	4.052.685.959.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.435.836.263.150	3.997.897.390.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.073.692.275	54.788.569.445
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		87.754.455.330.448	82.662.652.366.363

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.455.835.056.055	21.489.088.811.222
I. Nợ ngắn hạn	310		14.971.948.871.764	12.487.956.920.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.137.955.519.190	6.652.093.471.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.146.697.342	128.097.532.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	650.741.105.663	873.530.035.417
4. Phải trả người lao động	314		385.542.736.783	252.053.435.717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.844.331.963.463	2.978.023.503.077
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.035.646.108.508	341.833.709.291
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	624.739.245.695	836.431.004.097
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.604.782.571.952	44.996.858.992
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		569.062.923.168	380.897.369.778
II. Nợ dài hạn	330		7.483.886.184.291	9.001.131.890.533
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.822.419.815	19.822.419.815
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	156.066.914.797	140.713.909.427
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.270.501.721.940	6.037.962.890.208
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		279.708.433.761	253.194.790.414
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.757.275.036.436	2.546.853.859.491
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		511.657.542	2.584.021.178
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		65.298.620.274.393	61.173.563.555.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	65.298.620.274.393	61.173.563.555.141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		282.322.856.474	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.919.001.668.407	21.063.056.727.255
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.879.761.088.028	19.241.492.510.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.461.127.074.863	4.601.880.959.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.418.634.013.165	14.639.611.551.455
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.249.889.464.218	1.315.888.895.212
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		87.754.455.330.448	82.662.652.366.363

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.603.622.817.744	22.051.958.440.531	90.014.136.902.542	100.723.549.227.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	33.007.044.207	-	60.230.389.217	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.570.615.773.537	22.051.958.440.531	89.953.906.513.325	100.723.549.227.433
4. Giá vốn hàng bán	11	27	18.512.336.516.353	17.183.140.316.181	73.028.985.057.627	79.409.012.569.544
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.058.279.257.184	4.868.818.124.350	16.924.921.455.698	21.314.536.657.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	544.174.987.204	489.577.196.080	2.272.915.648.323	1.568.073.330.550
7. Chi phí tài chính	22	29	137.770.087.314	182.916.189.988	586.713.077.889	671.395.477.079
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		109.925.461.445	95.892.638.404	339.976.056.558	336.861.023.097
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.691.303.169	6.061.502.411	26.727.700.788	31.818.633.340
9. Chi phí bán hàng	25	30	699.752.578.635	682.240.838.458	2.543.871.863.091	2.440.389.587.646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	405.845.159.047	350.258.369.362	1.474.856.883.595	1.074.753.539.576
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		3.367.777.722.561	4.149.041.425.033	14.619.122.980.234	18.727.890.017.478
12. Thu nhập khác	31	33	2.875.370.494	26.139.232.520	33.550.256.202	111.967.278.406
13. Chi phí khác	32	34	5.832.616.059	6.140.777.259	13.131.027.226	33.582.435.496
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.957.245.565)	19.998.455.261	20.419.228.976	78.384.842.910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.364.820.476.996	4.169.039.880.294	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	575.051.993.689	803.152.514.294	2.812.599.931.853	3.709.948.669.392
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		13.795.687.242	29.194.713.106	33.846.797.814	29.933.901.568
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.775.972.796.065	3.336.692.652.894	11.793.095.479.543	15.066.392.289.428
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.723.017.281.390	3.250.037.615.669	11.606.030.646.959	14.798.317.219.715
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.955.514.675	86.655.037.225	187.064.832.584	268.075.069.713
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.165	1.678	4.972	7.649

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.050.699.922.495	3.022.954.831.285
Các khoản dự phòng	03	377.137.634.478	446.081.612.056
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	75.727.378.454	73.300.232.774
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.310.145.698.055)	(1.335.908.271.004)
Chi phí lãi vay	06	339.976.056.558	336.861.023.097
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.172.937.503.140	21.349.564.288.596
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(624.685.682.383)	782.276.386.743
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	108.540.463.385	(860.659.726.216)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	931.598.724.813	(3.677.892.636.800)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	598.179.583.536	(266.779.341.486)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(444.491.177.649)	(537.119.783.618)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.134.151.129.378)	(3.451.711.192.375)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	124.558.302.729	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(506.790.377.530)	(545.607.495.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.225.696.210.663	12.792.070.499.188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.769.356.211.157)	(2.009.673.196.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	595.061.818	570.658.941
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.198.957.979.984)	(40.741.761.303.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.155.120.430.270	41.815.088.168.061
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.165.449.463.844	1.200.815.213.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.647.149.235.209)	265.039.541.155
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	118.345.978.175
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.075.745.608.357	1.325.381.539.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.419.278.798.825)	(3.370.675.691.680)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.121.964.729.766)	(5.882.313.058.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.465.497.920.234)	(7.809.261.232.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.886.950.944.780)	5.247.848.807.663
Tiền tồn đầu năm	60	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	6.508.499.292	1.158.095.442
Tiền tồn cuối năm	70	5.668.895.193.049	10.549.337.638.537

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	8.106.797.495	9.139.806.927
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.148.363.562.624	1.308.847.831.610
- Tiền đang chuyển	-	150.000.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.512.424.832.930	9.231.200.000.000
Cộng :	5.668.895.193.049	10.549.337.638.537

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061	23.726.498.790.237	23.726.498.790.237
Cộng :	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061	23.726.498.790.237	23.726.498.790.237

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	9.998.795.049.673	6.805.133.689.976
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí (PV Power)	2.440.734.385.642	1.508.569.093.119
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.738.932.577.442	77.889.217.804
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	666.662.546.536	600.519.681.671
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	694.912.999.919	607.682.055.422
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	366.546.868.737	400.704.741.074
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	485.400.818.467	468.425.781.017
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	267.392.764.060	249.445.697.010
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	551.029.589.629	20.678.457.717
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	526.584.057.175	16.108.283.990
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	396.591.909.308	387.959.778.890
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	212.906.171.488	263.468.551.307
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	186.258.634.218	240.674.501.885
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	205.957.547.111	265.023.027.143
+ BGN INT DMCC	-	620.736.774.210
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	357.066.803.719	176.376.230.326
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	121.357.609.753	137.562.578.427
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	230.363.639.284	197.246.297.621
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	126.882.007.306	273.533.734.243
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	201.653.006.612	195.053.559.476
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	125.631.983.218	-
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	95.929.130.049	97.475.647.624
- Phải thu các khách hàng khác	2.542.486.183.207	2.404.952.198.371
Cộng :	12.541.281.232.880	9.210.085.888.347

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối năm	4.056.548.492.909	6.893.409.488.855
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	593.339.614.031	459.054.605.827
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	204.181.486.970	89.940.111.582
Cộng :	4.910.282.093.910	7.492.404.206.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	67.016.559.325	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.929.130.049	15.548.523.901	94.325.786.404	13.945.180.256
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	861.132.591.596	357.389.317.227	838.829.469.691	413.466.345.980
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	75.148.173.916	41.747.572.998		
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	842.366.173	-	2.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	9.255.237.244	1.790.505.285	11.392.696.805	1.532.308.880
Cộng :	1.266.865.248.750	416.475.919.411	1.165.996.627.649	428.943.835.116

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	1.694.417.707.278	-	2.143.183.034.995	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.052.379.935.899	(125.330.102.348)	1.029.409.135.298	(82.895.543.999)
- Công cụ, dụng cụ :	46.504.569.738	-	38.958.730.158	-
- Chi phí SXKD dở dang :	22.660.429.595	-	1.828.372.427	-
- Thành phẩm :	113.925.487.914	-	156.146.840.925	-
- Hàng hóa :	1.090.260.917.783	-	741.197.036.196	-
- Hàng gửi đi bán :	49.725.479.887	-	74.614.199.643	-
Cộng :	4.069.874.528.094	(125.330.102.348)	4.185.337.349.642	(82.895.543.999)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí mua bảo hiểm :	17.587.722.821	12.513.353.598
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	10.535.908.579	26.330.555.391
- Các khoản khác :	32.409.782.954	44.827.001.096
Cộng :	60.533.414.354	83.670.910.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.839.320.648	12.202.759.059
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.570.129.410	16.782.214.832
- Thuế TNDN	15.100.723.910	20.212.358.049
- Thuế thu nhập cá nhân	278.624.631	-
- Thuế nhà đất	50.618.417	8.590.744
- Các loại thuế khác	214.464.014	6.144.044
Cộng	46.053.881.030	49.212.066.728





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.763.579.410.928	5.415.360.790.999	919.720.685.491	448.451.108.710	43.760.326.062.505	57.307.438.058.633
Tăng trong kỳ	5.002.091.233.303	129.792.524.056	8.304.495.560	80.380.686.370	2.226.858.950.419	7.447.427.889.708
Mua sắm mới	47.702.153.277	119.722.010.557	6.382.682.762	78.035.623.015	117.803.007.251	369.645.476.862
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	4.680.368.427.747				553.207.072.525	5.233.575.500.272
Phân loại lại				876.616.992	1.241.480.723.598	1.242.357.340.590
Tăng khác	274.020.652.279	10.070.513.499	1.921.812.798	1.468.446.363	314.368.147.045	601.849.571.984
Giảm trong kỳ	168.205.871.463	234.029.033.286	36.907.495.178	13.719.223.436	871.161.850.861	1.324.023.474.224
Thanh lý, nhượng bán	1.533.718.452	8.699.617.053	9.846.656.013	11.996.427.073	1.472.900.506	33.549.319.097
Điều chỉnh theo quyết toán	12.177.635.129					12.177.635.129
Phân loại lại	152.895.324.818	224.124.790.932	27.060.839.165			404.080.954.915
Điều chỉnh và khác	1.599.193.064	1.204.625.301		1.722.796.363	869.688.950.355	874.215.565.083
Số dư cuối kỳ này	11.597.464.772.768	5.311.124.281.769	891.117.685.873	515.112.571.644	45.116.023.162.063	63.430.842.474.117
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	5.043.298.451.261	3.458.080.913.727	754.546.007.125	377.433.944.967	31.698.142.282.082	41.331.501.599.162
Tăng trong kỳ	376.413.830.546	335.632.659.563	27.773.090.571	43.715.033.256	2.646.383.582.287	3.429.918.196.223
Trích vào chi phí trong năm	320.397.958.335	288.072.999.260	25.845.048.145	41.523.844.607	2.339.337.013.703	3.015.176.864.050
Phân loại lại	55.389.641.657	44.954.887.434		802.339.048	257.658.983.326	358.805.851.465
Điều chỉnh và khác	626.230.554	2.604.772.869	1.928.042.426	1.388.849.601	49.387.585.258	55.935.480.708
Giảm trong kỳ	2.674.781.738	15.822.870.465	12.662.528.709	13.526.088.745	430.796.093.447	475.482.363.104
Thanh lý, nhượng bán	1.533.718.452	8.681.598.386	9.846.656.013	11.996.427.073	1.472.900.506	33.531.300.430
Phân loại lại			2.815.872.696			2.815.872.696
Điều chỉnh và khác	1.141.063.286	7.141.272.079		1.529.661.672	429.323.192.941	439.135.189.978
Số dư cuối kỳ này	5.417.037.500.069	3.777.890.702.825	769.656.568.987	407.622.889.478	33.913.729.770.922	44.285.937.432.281
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1.720.280.959.667	1.957.279.877.272	165.174.678.366	71.017.163.743	12.062.183.780.423	15.975.936.459.471
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.180.427.272.699	1.533.233.578.944	121.461.116.886	107.489.682.166	11.202.293.391.141	19.144.905.041.836

PHÒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ CÔNG TRƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	268.744.560.247	2.734.286.747	620.148.444.002
Tăng trong kỳ	34.678.160.000	31.442.613.500		66.120.773.500
Mua trong năm		25.570.859.830		25.570.859.830
Tăng khác	34.678.160.000	5.871.753.670		40.549.913.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	4.669.461.637	462.220.670	40.525.842.307
Giảm khác	35.394.160.000	4.669.461.637	462.220.670	40.525.842.307
Số dư cuối kỳ này	347.953.597.008	295.517.712.110	2.272.066.077	645.743.375.195
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	9.509.697.894	215.400.913.242	1.509.451.311	226.420.062.447
Tăng trong kỳ	3.531.088.230	37.863.082.313	610.091.820	42.004.262.363
Khấu hao trong năm	1.432.951.459	34.007.190.843	610.091.820	36.050.234.122
Tăng khác	2.098.136.771	3.855.891.470		5.954.028.241
Giảm trong kỳ	5.429.435.277	4.484.423.591		9.913.858.868
Giảm khác	5.429.435.277	4.484.423.591		9.913.858.868
Số dư cuối kỳ này	7.611.350.847	248.779.571.964	2.119.543.131	258.510.465.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	339.159.899.114	53.343.647.005	1.224.835.436	393.728.381.555
Số dư cuối kỳ này	340.342.246.161	46.738.140.146	152.522.946	387.232.909.253



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	1.461.940.066.143	5.874.532.997.533
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	-	14.440.745.725
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	-	218.920.675.431
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	876.060.096.290	842.642.435.314
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	118.696.043.439	-
+ Dự án Cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại kho cảng Thị Vải	355.188.333.762	
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	-	138.259.958.598
+ Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	61.746.483	4.273.680.819.613
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Su Tử Tráng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	15.076.988.108	258.965.469.614
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	-	30.766.035.177
- Các công trình khác	318.873.444.027	103.570.872.679
Cộng :	1.780.813.510.170	5.963.663.124.487

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) (*)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	388.010.821.463	(23.340.225.432)	395.533.457.500	(20.782.397.153)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(23.340.225.432)	58.000.000.000	(20.782.397.153)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	330.010.821.463	-	337.533.457.500	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG) được thành lập theo Nghị Quyết số 69/NQ-KVN ngày 12/8/2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam và chính thức hoạt động từ ngày 21/4/2022 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401232596 cấp ngày 21/4/2022.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	298.738.441.596	261.847.807.770
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	42.388.033.633	71.738.547.592
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	586.319.411.588	612.570.299.256
- Chi phí bảo hiểm	49.963.034.732	44.737.367.208
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.215.229.067.502	2.533.782.630.337
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	-	150.231.392.862
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	64.646.946.290	142.223.281.850
- Các khoản khác :	178.551.327.809	180.766.063.337
Cộng	3.435.836.263.150	3.997.897.390.212



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291	5.937.255.055.298	5.937.255.055.298
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	-	-	619.783.261.500	619.783.261.500
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	237.723.399.465	237.723.399.465	282.200.433.690	282.200.433.690
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	685.723.358.711	685.723.358.711	645.017.043.429	645.017.043.429
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626	1.198.020.679.923	1.198.020.679.923
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	-	-
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	222.099.345.417	222.099.345.417	97.148.360.235	97.148.360.235
+ JOVO ENERGY CO., LTD.	161.168.239.456	161.168.239.456	-	-
DONGGUAN				
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	-	669.010.114.298	669.010.114.298
+ PETCO TRADING LABUAN CO LTD	147.294.495.925	147.294.495.925	-	-
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	124.950.469.355	124.950.469.355	-	-
+ ONGC VIDESH LIMITED	99.564.091.543	99.564.091.543	-	-
+ JE ENERGY LTD	367.424.681.926	367.424.681.926	-	-
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	622.824.536.301	622.824.536.301
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857	743.159.400.345	743.159.400.345
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	706.623.592.010	706.623.592.010	1.060.091.225.577	1.060.091.225.577
- Phải trả cho các đối tượng khác :	980.366.397.899	980.366.397.899	714.838.416.450	714.838.416.450
Cộng :	7.137.955.519.190	7.137.955.519.190	6.652.093.471.748	6.652.093.471.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	68.349.463.316	1.383.996.309.552	1.383.704.085.542	68.641.687.326
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.447.337.238.808	1.447.337.238.808	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(16.782.214.832)	429.302.794.273	432.090.708.851	(19.570.129.410)
- Thuế TNDN	750.296.048.312	2.916.187.666.622	3.134.151.129.378	532.332.585.556
- Thuế thu nhập cá nhân	18.594.324.638	139.418.937.630	138.375.843.592	19.637.418.676
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(9.734.788)	73.042.589.982	73.083.473.611	(50.618.417)
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.634.268.130	38.066.860.263	37.004.847.491	3.696.280.902
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	1.235.813.913	117.609.680	1.353.423.593	-
Cộng :	824.317.968.689	6.427.498.006.810	6.647.128.750.866	604.687.224.633
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	31/12/2023	01/01/2023		
- Thuế giá trị gia tăng	79.481.007.974	80.552.222.375		
- Thuế TNDN	547.433.309.466	770.508.406.361		
- Thuế thu nhập cá nhân	19.916.043.307	18.594.324.638		
- Các loại thuế khác	3.910.744.916	2.639.268.130		
- Các khoản phải nộp khác	-	1.235.813.913		
Cộng	650.741.105.663	873.530.035.417		

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.423.948.839.424	2.697.988.862.413
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	2.102.654.699	2.461.308.971
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	86.212.700.291	73.104.840.938
- Chi phí lãi vay phải trả	45.415.425.158	56.183.381.741
- Chi phí quảng cáo	17.288.560.089	70.499.334.444
- Phí thương hiệu phải trả PVN	144.231.750.770	-
- Chi phí phải trả khác	125.132.033.032	77.785.774.570
Cộng	2.844.331.963.463	2.978.023.503.077

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	72.257.663.308	74.060.231.291
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	12.393.032.532	13.403.350.368
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	347.746.908.570	423.971.693.838
- Phải trả PVFCCo phân quyết toán khí năm 2022	-	83.864.581.685
- Cổ tức phải trả	-	869.080.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154.098.468.303	169.145.610.025
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.243.172.982	71.116.456.890
Cộng :	624.739.245.695	836.431.004.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	85.444.341.553	85.444.341.553	-	-
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.519.338.230.399	1.519.338.230.399	44.996.858.992	44.996.858.992
Cộng	1.604.782.571.952	1.604.782.571.952	44.996.858.992	44.996.858.992

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	145.629.015.839	90.994.634.501
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.437.898.958	49.719.274.926
Cộng	156.066.914.797	140.713.909.427

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940	6.037.962.890.208	6.037.962.890.208
Cộng	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940	6.037.962.890.208	6.037.962.890.208

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 48.850.978 USD.

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	407.070.081.782	111.019.109.189	296.050.972.593	-
Mizuho Bank	470.758.786.680	470.758.786.680	-	-
Taipei Bank	705.572.769.098	284.522.743.243	421.050.025.855	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	767.708.233.673	127.951.372.278	383.854.116.834	255.902.744.561
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	248.746.606.435	41.996.180.310	125.988.540.930	80.761.885.195
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	67.490.576.979	44.993.717.984	22.496.858.995	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	804.469.562.462	22.500.000.000	2.826.705.319	779.142.857.143
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	798.685.104.831	4.879.954.138	12.919.862.414	780.885.288.279
Cộng	4.270.501.721.940	1.108.621.863.822	1.265.187.082.940	1.896.692.775.178



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.601.880.959.161	14.639.611.551.455	1.315.888.895.212	61.173.563.555.141
Bổ sung vốn trong năm	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	-	(3.617.465.655.969)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	11.606.030.646.959	187.064.832.584	11.793.095.479.543
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	(5.140.265.563)	11.427.583.676	(6.287.318.113)	14.639.611.551.455	(14.639.611.551.455)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.552.787.572.834	-	(6.552.787.572.834)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(216.395.153.521)	(187.396.633.794)	(23.263.393.397)	(427.055.180.712)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.890.220.000.000)	-	(229.560.163.201)	(7.119.780.163.201)
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (Tăng vốn khác)	-	-	90.804.559.389	(90.804.559.389)	-	-	-	-	0
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(120.962.709.398)	-	(240.706.980)	(121.203.416.378)
Số dư cuối kỳ	22.967.398.470.000	246.777.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.296.739.847	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại :		
- USD	14.398.827,23	4.452.793,49
- EUR	403,43	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	89.244.736.222.626	100.486.473.605.511
- Doanh thu cho thuê văn phòng	102.371.042.530	69.633.186.077
- Doanh thu xây lắp và khác	667.029.637.386	167.442.435.845
Cộng	90.014.136.902.542	100.723.549.227.433

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	60.230.389.217	-
Cộng	60.230.389.217	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	72.249.080.709.585	79.131.137.203.252
- Giá vốn cho thuê văn phòng	47.922.010.919	39.108.067.467
- Giá vốn xây lắp và khác	731.982.337.123	238.767.298.825
Cộng	73.028.985.057.627	79.409.012.569.544



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
2.026.877.470.688	1.213.537.734.372
20.459.096.689	67.481.280.739
225.567.345.337	256.339.698.150
11.735.609	30.714.617.289
2.272.915.648.323	1.568.073.330.550

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
339.976.056.558	336.861.023.097
222.494.456.484	324.993.123.005
24.242.564.847	9.541.330.977
586.713.077.889	671.395.477.079

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :
 - + Chi phí vận chuyển
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Lương nhân viên bán hàng
 - + Chi phí quảng cáo
 - Các khoản chi phí bán hàng khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
2.034.937.115.729	1.471.484.567.048
1.263.768.097.334	920.056.021.182
93.023.124.056	73.965.236.657
246.685.658.489	148.618.962.885
431.460.235.850	328.844.346.324
508.934.747.362	968.905.020.598
2.543.871.863.091	2.440.389.587.646

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập Đoàn
 - + Chi an sinh xã hội
 - + Chi phí lương nhân viên quản lý
 - + Chi phí dự phòng
 - + Chi phí phòng chống dịch Covid-19
 - Các khoản chi phí QLDN khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
1.177.831.582.108	503.531.971.652
60.368.404.089	47.186.864.368
249.010.308.111	131.757.374.785
330.970.899.811	107.958.386.671
124.458.862.995	59.696.448.064
260.382.409.253	154.452.093.123
152.640.697.849	(421.082.235)
-	2.901.886.876
297.025.301.487	571.221.567.924
1.474.856.883.595	1.074.753.539.576



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.136.867.567.551	73.981.778.340.620
- Chi phí nhân công	1.346.063.417.957	1.048.706.845.539
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.050.699.922.495	3.104.130.872.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	5.514.082.896.310	4.789.539.637.650
Cộng	77.047.713.804.313	82.924.155.696.766

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.271.317.710	249.850.000
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	271.366.696	24.482.928.305
- Thu nhập khác	32.007.571.796	87.234.500.101
Cộng	33.550.256.202	111.967.278.406

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.981.228.255	53.055.076
- Chi phí khác	6.149.798.971	33.529.380.420
Cộng	13.131.027.226	33.582.435.496

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.812.599.931.853	3.709.948.669.392
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.719.531.676.201	3.559.399.409.486
CT TNHH kho cảng LNG Sơn Mỹ	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	256.000.000	4.301.022.450
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	69.618.886.681	106.952.777.881
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	-
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	1.045.613.074	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.147.755.897	39.295.459.575
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-
Các khoản điều chỉnh hồi tố và loại trừ khi hợp nhất	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2023

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Tỷ lệ so sánh 2023/2022
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	2.775.972.796.065	3.336.692.652.894	83%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 bằng 83% so với Quý IV năm 2022 (giảm 17%) tương ứng giảm 560 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

- + Giá dầu bình quân Quý IV/2023 (84,05 USD/thùng) giảm 4,66 USD/thùng so với Quý IV/2022 (88,71 USD/thùng), tương ứng giảm 5%.
- + Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý IV/2023 giảm 43% so với Quý IV/2022 làm doanh thu, lợi nhuận giảm tương ứng.
- + Sản lượng LPG tiêu thụ tăng 34% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng, lợi nhuận tăng tương ứng.
- + Các hoạt động diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2023:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.592.835.920	41.302.357.129	-	5.668.895.193.049
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.004.185.170.188	80.460.345.873	-	35.084.645.516.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.695.217.677.969	397.521.158.385	(3.227.424.545.960)	16.865.314.290.394
Hàng tồn kho	3.753.321.007.166	191.223.418.580	-	3.944.544.425.746
Tài sản ngắn hạn khác	632.930.827.852	21.421.899.837	-	654.352.727.689
Các khoản phải thu dài hạn	313.685.215.152	6.080.869.778	(1.661.785.125)	318.104.299.805
Tài sản cố định	18.801.672.274.880	1.180.969.368.631	(450.503.692.422)	19.532.137.951.089
Bất động sản đầu tư	31.726.639.557	-	-	31.726.639.557
Tài sản dở dang dài hạn	1.780.093.828.351	716.681.819	3.000.000	1.780.813.510.170
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.038.913.260.634	-	(2.640.902.439.171)	398.010.821.463
Tài sản dài hạn khác	3.364.132.162.236	77.132.038.727	34.645.754.462	3.475.909.955.425
Tổng tài sản hợp nhất	92.043.470.899.905	1.996.828.138.759	(6.285.843.708.216)	87.754.455.330.448
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	17.841.399.692.651	358.140.577.090	(3.227.591.397.977)	14.971.948.871.764
Nợ dài hạn	7.200.871.434.498	402.093.438.961	(119.078.689.168)	7.483.886.184.291
Tổng nợ phải trả hợp nhất	25.042.271.127.149	760.234.016.051	(3.346.670.087.145)	22.455.835.056.055

Kết quả kinh doanh năm 2023:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	104.151.039.062.605	646.982.005.734	(14.844.114.555.014)	89.953.906.513.325
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	104.151.039.062.605	646.982.005.734	(14.844.114.555.014)	89.953.906.513.325
Chi phí kinh doanh	91.291.345.885.312	731.390.205.741	(14.975.022.286.740)	77.047.713.804.313
- Giá vốn hàng bán	87.153.983.122.314	689.068.258.884	(14.814.066.323.571)	73.028.985.057.627
- Chi phí bán hàng	2.666.359.002.808	311.965.489	(122.799.105.206)	2.543.871.863.091
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.471.003.760.190	42.009.981.368	(38.156.857.963)	1.474.856.883.595
Kết quả hoạt động kinh doanh	12.859.693.177.293	(84.408.200.007)	130.907.731.726	12.906.192.709.012
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				26.727.700.788
Doanh thu hoạt động tài chính				2.272.915.648.323
Chi phí tài chính				586.713.077.889
Lãi từ hoạt động khác				20.419.228.976
Lợi nhuận trước thuế TNDN				14.639.542.209.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.812.599.931.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				33.846.797.814
Lợi nhuận sau thuế TNDN				11.793.095.479.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Giao dịch:

Bán hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.374.848.498.261	4.483.652.025.646
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.698.810.554.999	2.289.403.552.878
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.414.482.771.688	8.629.740.468.513
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.281.487.422.050	1.866.726.738.197
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	612.698.051.436	567.595.302.492
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	513.654.128.003	427.277.394.528
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	36.479.734.887	54.289.274.928
Liên doanh Vietsopetro	546.480.581.355	185.060.712.711
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	271.053.532.273	67.087.460.311
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	2.774.244.576.114	3.292.814.125.674
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	109.650.911.983	-
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	7.475.040.695	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.859.815.572	11.684.286.761

Mua hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	23.062.767.685	20.229.764.564
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	21.683.988.941.057	22.480.080.144.812
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	475.093.103.443	491.097.816.546
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.950.329.470.301	6.119.028.180.986
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	23.968.972.141	25.718.264.800
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	586.580.301.009	628.261.258.904
Công ty CP PVI	162.331.246.840	111.745.329.766
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.113.133.688.364	1.182.513.634.379
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	11.527.849.600	6.386.422.706
Liên doanh Vietsopetro	499.114.650.787	857.095.565.385
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	64.179.928.286	59.479.767.582
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	5.917.073.239	23.976.877.698
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	11.641.284.826	3.097.626.517
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	38.248.153.000	38.731.392.000
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	-	18.096.746.442

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	35.263.158.000	26.447.368.500
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	19.265.096.689	65.611.172.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau :

Phải thu khách hàng	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	212.906.171.488	263.468.551.307
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	189.171.247.415	240.891.319.134
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.440.734.385.642	1.508.569.093.119
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	106.964.597.485	6.072.371.478
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	487.164.335.276	468.425.781.017
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.988.531.127	4.860.698.667
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	96.888.393.569	98.220.147.658
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	-	11.324.289.964
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	160.187.466.496	5.608.371.365
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.163.444.258	-
Liên doanh Vietsopetro	53.465.085.723	32.172.105.126
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.387.247.310	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	477.471.760.564	491.396.468.513
Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	58.110.652.331	51.514.955.821
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	136.951.214.375	52.104.356.254
Phải thu khác	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.935.617.799	25.414.400.469
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.083.853.047.835	1.838.505.218.442
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	57.461.882.880	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.453.870.134
Liên doanh Vietsopetro	134.270.391.289	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	43.927.118.390	22.587.425.272
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	120.317.929.530	98.963.697.801
Phải trả người bán	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.867.088.102.626	1.198.020.679.923
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.437.793.773	4.556.627.037
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.608.812.255
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.726.904.227	-
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.803.714.920	6.850.289.367
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	685.723.358.711	671.608.995.789
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	11.489.968.046	34.644.319.953
Công ty CP PVI	-	1.330.438.389
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	243.670.022.610	286.541.907.537
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.598.981.145	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.931.199.172	217.020.755
Liên doanh Vietsopetro	223.837.786.737	98.827.884.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.377.429.944	8.494.232.803
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.751.769.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả, phải nộp khác

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)
 Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

Tại 31/12/2023

12.393.032.532

-

Tại 01/01/2023

13.403.350.368

18.655.891.973

Chi phí phải trả

Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam
 Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)

Tại 31/12/2023

1.721.894.192.700

32.002.893.345

Tại 01/01/2023

1.459.520.688.856

14.897.618.812

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)

Tại 31/12/2023

2.012.045.464.788

Tại 01/01/2023

1.895.004.232.758

Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower**Các bên liên quan khác**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Năm nay

-

Năm trước

270.656.824.838

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Phong



Số: 152/KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST
năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2023 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện năm 2023 biến động so với năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	Năm 2023	Năm 2022	So sánh 2023/2022
1	BCTC công ty Mẹ	11.556.805	14.594.850	79%
2	BCTC hợp nhất	11.793.095	15.066.392	78%

LNST năm 2023 công ty Mẹ giảm 21% so với 2022 và LNST năm 2023 của báo cáo tài chính hợp nhất giảm 22% so với năm 2022. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân năm 2023 (82,618 USD/thùng) giảm 18,568 USD/thùng so với năm 2022 (101,186 USD/thùng) tương ứng giảm 18%. Giá CP bình quân năm 2023 (576,042 USD/Tấn) giảm 159,538 USD/Tấn so với năm 2022 (735,625 USD/Tấn) tương ứng giảm 22%. Sản lượng khí khô tiêu thụ năm 2023 giảm 6% và Condensate giảm 16% so với năm 2022, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 21% và LNST hợp nhất giảm 22% so với năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

